

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1
MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.480.891.354	379.070.958.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.381.557.897	13.252.269.450
1. Tiền	111		6.381.557.897	13.252.269.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.500.000.000	249.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205.500.000.000	249.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.414.454.798	49.121.479.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	43.598.518.401	40.322.657.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	25.457.582.643	6.206.928.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.375.807.039	3.604.857.556
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.017.453.285)	(1.012.964.192)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		62.379.457.381	67.243.924.381
1. Hàng tồn kho	141	V.5	62.379.457.381	67.243.924.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.805.421.278	453.285.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.805.421.278	453.285.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.380.453.772	47.303.625.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.601.058.789	42.146.906.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.272.509.975	39.704.264.536
- Nguyên giá	222		221.594.579.602	220.282.524.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.322.069.627)	(180.578.260.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.328.548.814	2.442.642.162
- Nguyên giá	228		8.057.764.909	8.057.764.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.729.216.095)	(5.615.122.747)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.779.394.983	5.156.718.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.779.394.983	5.156.718.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		389.861.345.126	426.374.584.270
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		70.815.799.171	83.177.690.919
I. Nợ ngắn hạn	310		70.815.799.171	83.177.690.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.634.173.838	12.730.339.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	298.072.000	1.002.168.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.843.279.451	10.498.805.274
4. Phải trả người lao động	314	V.15	18.395.983.522	32.820.158.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15.689.920.833	14.558.638.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	7.954.369.527	11.567.580.350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	319.045.545.955	343.196.893.351
I. Vốn chủ sở hữu	410		319.045.545.955	343.196.893.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.975.323.606	194.975.323.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.771.520.349	53.922.867.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		340.317.244	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.431.203.105	53.922.867.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		389.861.345.126	426.374.584.270

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2024

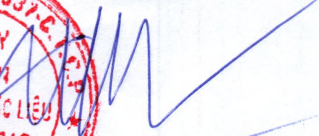
Người lập biểu

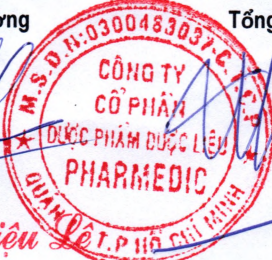
Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Mạnh Hùng


Nguyễn Diệu Lê

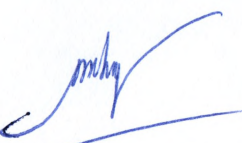

DS. LÊ VIỆT HÙNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.204.395.657	103.717.662.411	238.540.356.733	206.968.006.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.194.304	44.393.007	143.024.601	122.332.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	137.174.201.353	103.673.269.404	238.397.332.132	206.845.674.036
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87.028.871.541	64.657.406.904	152.461.455.670	131.200.442.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.145.329.812	39.015.862.500	85.935.876.462	75.645.231.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.684.745.625	9.583.704.547	4.821.676.837	10.407.116.228
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	-	2.600	-	16.105.100
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	11.261.724.118	10.616.183.960	21.147.552.398	21.035.975.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	12.248.473.006	9.378.776.435	21.083.245.153	17.582.989.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.319.878.313	28.604.604.052	48.526.755.748	47.417.277.467
11. Thu nhập khác	31	VI.8	35.552.071	303.952.528	232.034.764	478.850.528
12. Chi phí khác	32	VI.9	16.027.536	155.419.917	43.806.979	193.360.278
13. Lợi nhuận khác	40		19.524.535	148.532.611	188.227.785	285.490.250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.13	30.339.402.848	28.753.136.663	48.714.983.533	47.702.767.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	6.159.664.290	5.812.145.877	9.834.780.428	9.602.072.089
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.179.738.558	22.940.990.786	38.880.203.105	38.100.695.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.961	1.861	3.154	3.090

Người lập biểu

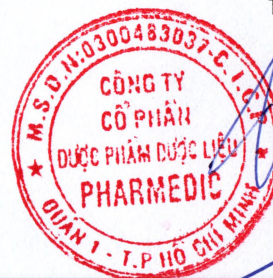

Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng


Nguyễn Diệu Lê

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám Đốc



DS. LÊ VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.714.983.533	47.702.767.717
2. Điều chỉnh cho các khoản :			1.052.164.990	(4.596.333.331)
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	5.857.902.909	5.951.037.126
Các khoản dự phòng	03		4.489.093	(19.588.734)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.810.227.012)	(10.527.781.723)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.767.148.523	43.106.434.386
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(22.654.678.539)	(3.165.644.271)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.864.467.000	(6.090.708.328)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.934.173.171)	(13.201.768.019)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.974.811.571)	(1.262.110.329)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.120.968.142)	(10.780.985.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.315.609.824)	(9.756.835.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.368.625.724)	(1.151.617.286)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(3.405.653.074)	(3.406.092.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	175.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(225.000.000.000)	(295.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		268.500.000.000	274.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.167.440.711	9.026.267.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.261.787.637	(16.004.370.124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.763.873.466)	(12.990.562.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.763.873.466)	(12.990.562.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.870.711.553)	(30.146.550.025)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.252.269.450	37.453.513.395
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	-	6.381.557.897	7.306.963.370

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Mạnh Hùng

Nguyễn Diệu Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09/12/1997 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04/6/2024 để thay đổi người đại diện Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000VNĐ, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại Ngày 30/6/2024		Tại Ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Nhà	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Nhà nước				
Các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56	52.782.640.000	56,56
Cộng	93.325.730.000	100	93.325.730.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với các cá nhân ở trong và ngoài nước

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.

Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		573.989.227		595.348.115
Tiền gửi ngân hàng		5.807.568.670		12.656.921.335
Trong đó : Tiền gửi USD	1.614,88	38.886.310	1.621,48	39.045.238
Các khoản tương đương tiền		-		-
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		-		-
Cộng		6.381.557.897		13.252.269.450

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng)	205.500.000.000	249.000.000.000
Cộng	205.500.000.000	249.000.000.000

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	43.590.458.401	40.314.597.132
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	8.060.000	8.060.000
Cộng	43.598.518.401	40.322.657.132

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**4. Các khoản trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	22.499.728.335	2.950.780.735
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	2.093.598.074	2.548.750.320
Ứng trước cho hoạt động khác	864.256.234	707.397.500
Cộng	25.457.582.643	6.206.928.555

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		
Phải thu khác	543.624.849	415.461.667
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 31/12	1.832.182.190	3.189.395.889
Cộng	2.375.807.039	3.604.857.556

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	33.959.208.604	35.612.933.211
Công cụ, dụng cụ	806.516.468	869.325.276
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.031.740.555	6.840.371.322
Thành phẩm	17.781.899.784	22.547.124.399
Hàng hoá	800.091.970	1.374.170.173
Cộng	62.379.457.381	67.243.924.381

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.966.082.017	157.549.220.350	24.581.109.782	5.186.112.453	220.282.524.602
Tăng trong kỳ	-	1.312.055.000	-	-	1.312.055.000
Mua mới		1.312.055.000			1.312.055.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	32.966.082.017	158.861.275.350	24.581.109.782	5.186.112.453	221.594.579.602
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	28.463.894.010	128.081.047.357	20.378.560.757	3.654.757.942	180.578.260.066
Tăng trong kỳ	439.287.723	4.504.400.230	607.336.140	192.785.468	5.743.809.561
Khấu hao trong kỳ	439.287.723	4.504.400.230	607.336.140	192.785.468	5.743.809.561
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Khác					
Số cuối kỳ	28.903.181.733	132.585.447.587	20.985.896.897	3.847.543.410	186.322.069.627
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.502.188.007	29.468.172.993	4.202.549.025	1.531.354.511	39.704.264.536
Số cuối kỳ	4.062.900.284	26.275.827.763	3.595.212.885	1.338.569.043	35.272.509.975

Trong đó,
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 126.789.226.021 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	3.849.899.609	1.291.759.533	8.057.764.909
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.849.899.609	1.291.759.533	8.057.764.909
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	816.509.610	3.526.298.047	1.272.315.090	5.615.122.747
Tăng trong kỳ	29.161.056	80.765.628	4.166.664	114.093.348
Khấu hao trong kỳ	29.161.056	80.765.628	4.166.664	114.093.348
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	845.670.666	3.607.063.675	1.276.481.754	5.729.216.095
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.099.596.157	323.601.562	19.444.443	2.442.642.162
Số cuối kỳ	2.070.435.101	242.835.934	15.277.779	2.328.548.814

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

3.888.075.809 đồng

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ và khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
2.805.421.278	453.285.915
2.805.421.278	453.285.915

10. Chi phí trả trước dài hạn

Sửa chữa tài sản cố định và CCDC
Cộng

Năm nay	Năm trước
4.779.394.983	5.156.718.775
4.779.394.983	5.156.718.775

11. Phải trả người bán

Mua nguyên vật liệu cho sản xuất
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất
Mua vật dụng khác cho sản xuất
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.365.085.488	11.731.392.890
95.106.594	96.399.314
173.981.756	902.547.436
16.634.173.838	12.730.339.640

12. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
298.072.000	1.002.168.358
298.072.000	1.002.168.358

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	1.661.139.356	4.486.721.415	4.010.886.520	2.136.974.251
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	703.477.127	703.477.127	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.820.968.141	9.834.780.428	11.120.968.142	6.534.780.427
Thuế thu nhập cá nhân	1.016.435.697	2.327.868.213	2.487.989.335	856.314.575
Thuế tài nguyên	262.080	1.715.040	1.656.000	321.120
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	3.151.721.134	836.832.056	2.314.889.078
Phí, lệ phí & nộp khác	-	-	-	-
Cộng	10.498.805.274	20.510.283.357	19.165.809.180	11.843.279.451

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	209.972.666	253.059.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.828.100.000	409.000.000
Cổ tức phải trả	12.921.969.534	13.356.691.500
Chi phí bán hàng	332.305.006	389.416.695
Phải trả khác	397.573.627	150.470.632
Cộng	15.689.920.833	14.558.638.487

15. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.961.188.273	6.501.666.112	(9.157.900.955)	4.304.953.430
Quỹ phúc lợi	2.863.023.240	3.033.510.852	(3.273.827.760)	2.622.706.332
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	1.743.368.837	2.167.222.037	(2.883.881.109)	1.026.709.765
Cộng	11.567.580.350	11.702.399.001	(15.315.609.824)	7.954.369.527

16. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm		53.922.867.745
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		38.880.203.105
Giảm trong kỳ, gồm :		63.031.550.501
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	11.702.399.001	
- Từ lợi nhuận năm 2023	2.253.399.001	
- Từ lợi nhuận năm 2024	9.449.000.000	
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)	51.329.151.500	
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2023	13.065.602.200	
- Trả cổ tức bổ sung năm 2023 thêm 41%	38.263.549.300	
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2024	-	29.771.520.349

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

- Doanh thu hàng hoá
- Doanh thu thành phẩm
- Trong đó : Xuất khẩu

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Năm nay	Năm trước
4.698.295.880	3.269.587.105
233.842.060.853	203.698.419.101
-	-
238.540.356.733	206.968.006.206

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng hóa bán bị trả lại
- Thành phẩm bán bị trả lại, chiết khấu thương mại

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
143.024.601	122.332.170
143.024.601	122.332.170

3. Doanh thu thuần

- Doanh thu hàng hoá
- Doanh thu thành phẩm
- Trong đó : Xuất khẩu

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
4.698.295.880	3.269.587.105
233.699.036.252	203.576.086.931
-	-
238.397.332.132	206.845.674.036

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
3.648.075.323	2.567.509.680
148.813.380.347	128.632.932.924
152.461.455.670	131.200.442.604

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
4.810.227.012	10.381.436.766
11.449.825	9.574.362
-	16.105.100
-	-
4.821.676.837	10.407.116.228

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính**6. Chi phí tài chính**

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	16.105.100
	-	16.105.100

7. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
 Chi phí tiền lương
 Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN
 Chi phí ăn giữa ca
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	12.917.420.496	12.009.071.616
	11.033.219.649	10.102.196.275
	1.463.977.847	1.482.915.341
	420.223.000	423.960.000
	488.934.489	505.757.520
	514.357.698	561.258.073
	836.306.068	1.432.206.145
	6.390.533.647	6.527.681.775
	21.147.552.398	21.035.975.129

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
 Chi phí tiền lương
 Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN
 Chi phí ăn giữa ca
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	13.679.399.460	12.648.195.987
	11.952.654.621	10.944.045.961
	1.383.305.839	1.376.010.026
	343.439.000	328.140.000
	268.322.754	241.643.273
	248.961.312	324.283.748
	807.348.440	345.725.988
	2.190.140.002	1.975.722.920
	3.889.073.185	2.047.418.048
	21.083.245.153	17.582.989.964

9. Thu nhập khác

Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý
Nhượng bán nguyên phụ liệu
Bán phế liệu và hướng dẫn sinh viên thực tập
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	-	175.454.546
	22.980.000	232.813.800
	209.054.764	70.582.182
	232.034.764	478.850.528

10. Chi phí khác

Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu
Phạt vi phạm hành chính và khác
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	18.806.979	190.387.687
	25.000.000	2.972.591
	43.806.979	193.360.278

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng

	Năm nay	Năm trước
	48.714.983.533	47.702.767.717
	458.918.600	277.583.424

Thuế TNDN phải nộp bổ sung 2022 do sử dụng hóa đơn thuộc 524 DN rủi ro theo TB số 11662/TB-CTTPHCM ngày 16/6/2023

Tổng thu nhập chịu thuế
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp

		6.001.860
	49.173.902.133	47.980.351.141
	20%	20%
	9.834.780.428	9.602.072.089

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Năm nay	Năm trước
	38.880.203.105	38.100.695.628
	38.880.203.105	38.100.695.628

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.154	3.090
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.402.286.959	99.791.539.481
Chi phí nhân công	61.764.031.781	56.559.418.843
<i>Chi phí tiền lương</i>	<i>52.447.413.069</i>	<i>47.124.338.974</i>
<i>Chi phí BHXH, BHYT, BHTN & KPCĐ</i>	<i>7.279.841.712</i>	<i>7.464.169.869</i>
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	<i>2.036.777.000</i>	<i>1.970.910.000</i>
Chi phí công cụ và dụng cụ	916.583.611	976.160.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.857.902.909	5.951.037.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.528.795.024	8.241.296.009
Chi phí bằng tiền khác	11.873.445.424	9.873.410.338
Cộng	188.343.045.708	181.392.862.175

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Mối liên hệ với các bên liên quan		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%
2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan		
(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng		
Giao dịch với các bên liên quan		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	13.348.737.574	8.527.502.188
Bán các thành phẩm	22.106.024.713	16.132.866.387
Tiền bán thành phẩm đã thu	24.431.842.510	16.393.396.585
Số dư cuối kỳ	11.022.919.777	8.266.971.990
CN HÀ NỘI (F7159)		
Số dư đầu năm	2.864.974.287	2.116.764.027
Bán các thành phẩm	1.520.882.267	2.388.504.384
Tiền bán thành phẩm đã thu	3.630.071.546	3.917.339.811
Số dư cuối kỳ	755.785.008	587.928.600
CN ĐÀ NẴNG (F13698)		
Số dư đầu năm	984.506.543	811.514.754
Bán các thành phẩm	2.926.196.998	1.309.728.416
Tiền bán thành phẩm đã thu	2.131.911.626	1.461.689.828
Số dư cuối kỳ	1.778.791.915	659.553.342
CN NHA TRANG (F15732)		
Số dư đầu năm	117.905.332	251.133.420
Bán các thành phẩm	775.625.846	492.652.467
Tiền bán thành phẩm đã thu	317.862.838	660.030.032
Số dư cuối kỳ	575.668.340	83.755.855
CN CẦN THƠ (F15792)		
Số dư đầu năm	29.152.128	-
Bán các thành phẩm	112.474.818	177.282.377
Tiền bán thành phẩm đã thu	56.356.491	126.064.835
Số dư cuối kỳ	85.270.455	51.217.542
Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC		
Số dư đầu năm	-	-
Mua nguyên liệu hàng hóa		1.039.419.054
Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO	20.000.000.000	1.039.419.054
Số dư cuối kỳ	(20.000.000.000)	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2024

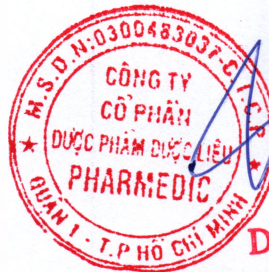
Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Diệu Lê

Tổng Giám Đốc



DS. LÊ VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

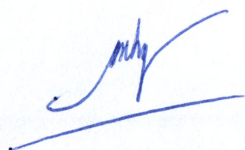
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/6/2024

Phu lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	-	279.669.450.143	53.813.882.155	427.782.034.298
Lợi nhuận tăng năm trước				32.896.293.263	83.564.440.745	116.460.734.008
Giảm trong năm trước					(83.455.455.155)	(83.455.455.155)
+ Trích lập các quỹ					(55.457.736.155)	(55.457.736.155)
+ Chia cổ tức				(117.590.419.800)	(27.997.719.000)	(145.588.138.800)
+ Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	-	194.975.323.606	53.922.867.745	343.196.893.351
Lợi nhuận tăng năm nay				-	38.880.203.105	38.880.203.105
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh					38.880.203.105	38.880.203.105
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận				-	-	-
Cổ phiếu thưởng				-	-	-
Giảm trong năm nay			-	-	(63.031.550.501)	(63.031.550.501)
+ Trích lập các quỹ					(11.702.399.001)	(11.702.399.001)
+ Chia cổ tức					(51.329.151.500)	(51.329.151.500)
+ Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	-	194.975.323.606	29.771.520.349	319.045.545.955

Người lập biểu

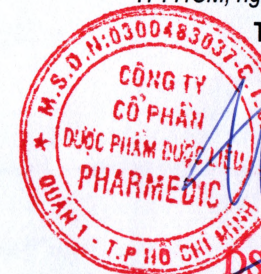
**Trần Mạnh Hùng**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Diệu Lê**

TP. HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Tổng giám đốc

**ĐS. LÊ VIỆT HÙNG**